



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1432

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 24/11/2023 ĐẾN NGÀY 30/11/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

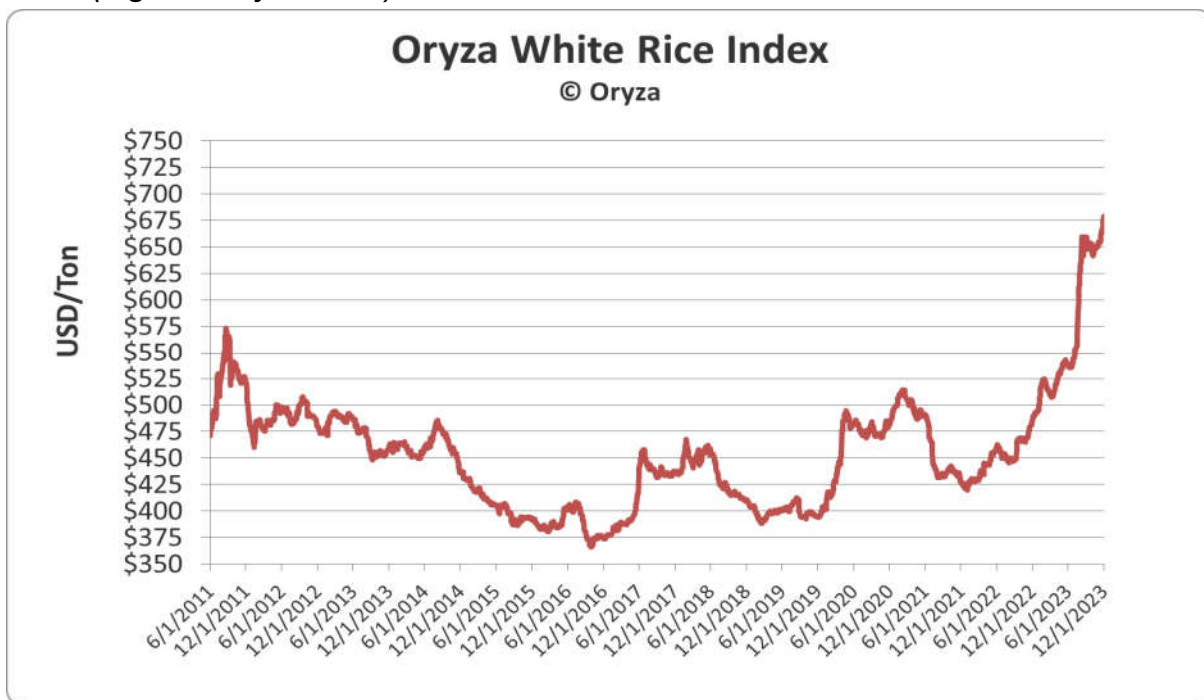
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	27 - 11		28 - 11		29 - 11		30 - 11	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	618	622	625	629	618	622	625	629
	5% tấm	606	610	613	617	606	610	613	617
	25% tấm	558	562	564	568	558	562	564	568
	Hom Mali 92%	848	852	848	852	848	852	848	852
	Gạo đỏ 100% Sxd	596	600	603	607	596	600	603	607
	A1 Super	482	486	487	491	482	486	487	491
VIỆT NAM	5% tấm	658	662	658	662	658	662	658	662
	25% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	Jasmine	743	747	748	752	743	747	748	752
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	583	587	583	587	583	587	583	587
	25% tấm	503	507	503	507	503	507	503	507
	100% tấm Sxd	468	472	468	472	468	472	468	472
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	608	612	608	612	608	612	608	612
MỸ	4% tấm	753	757	741	745	753	757	741	745
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1008	1012	991	995	1008	1012	991	995

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

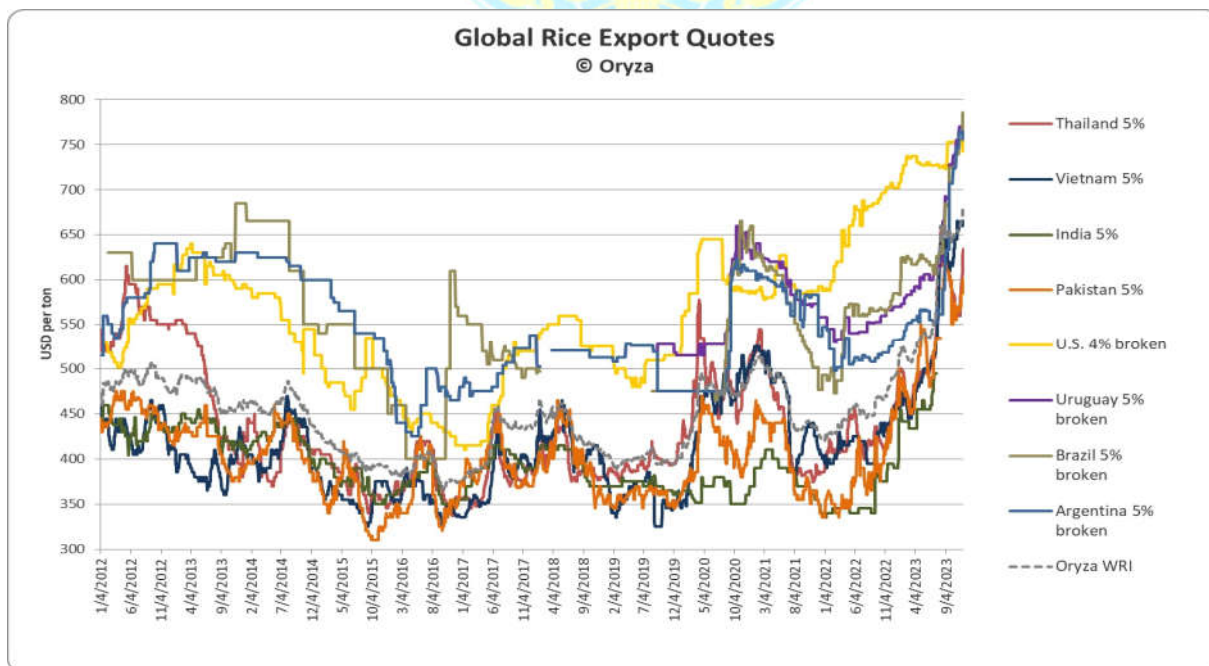
*Tổng quan thị trường

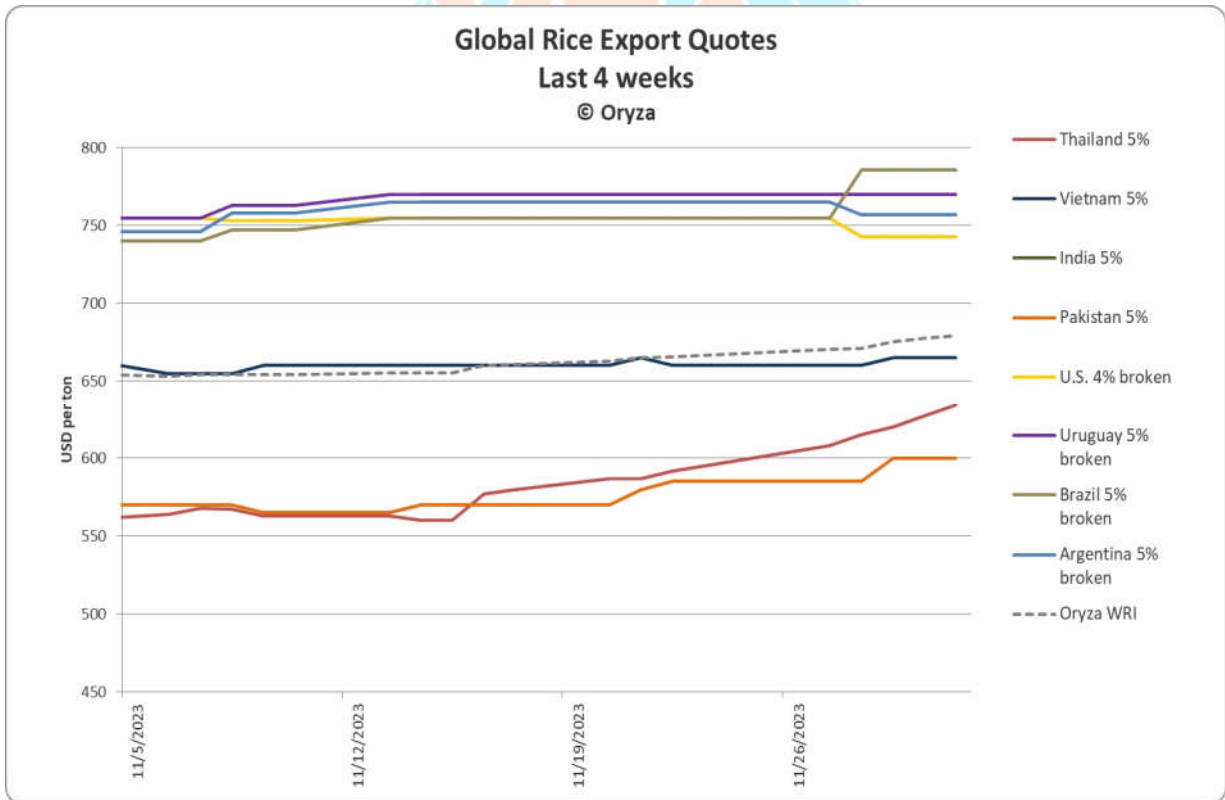
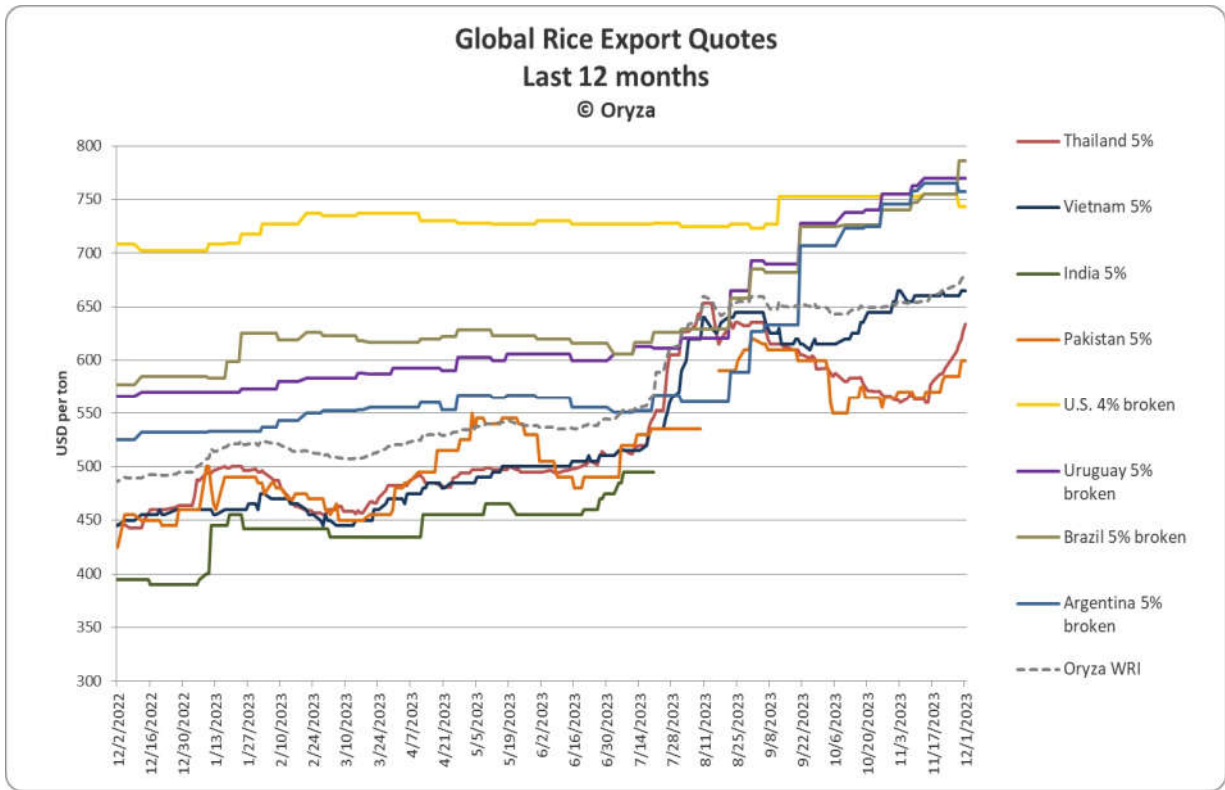
Ngày 30/11/2023

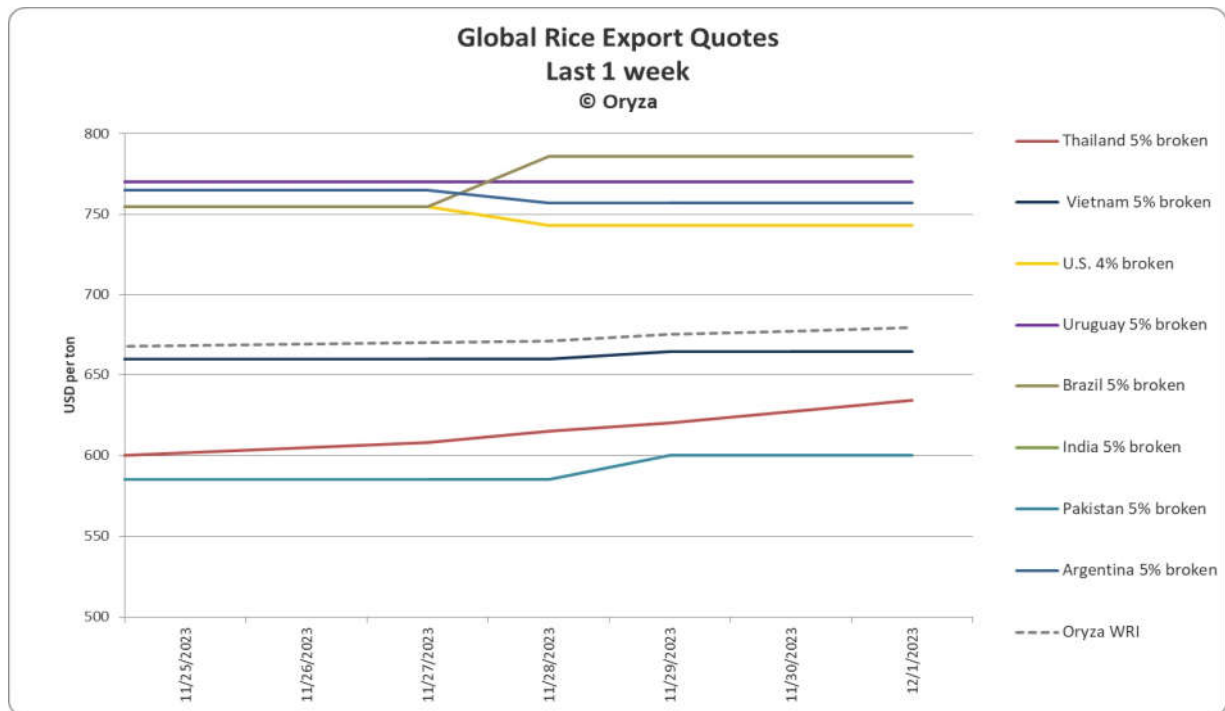
(Nguồn Oryza.com)



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 680 USD/tấn, tăng 14 USD/tấn so với tuần trước, tăng 28 USD/tấn so với tháng trước và tăng 194 USD/tấn so với năm trước đó







Philippines:

Theo Cơ quan Thống kê Philippine (PSA), tính đến 01 tháng 10 năm 2023, tổng tồn kho gạo ở Philippines ở mức 2,04 triệu tấn, giảm khoảng 1,9% so với 2,08 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái. So với tháng trước, tổng tồn kho gạo của Philippines tăng khoảng 32,1% từ mức 1,55 triệu tấn vào 01/09/2023. Dự trữ gạo tại hộ gia đình chiếm 915.960 tấn, tồn kho tại kho thương mại chiếm 1,079 triệu tấn và tồn kho NFA chiếm 44.880 tấn tính đến thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2023.

Philippines đã nhập khẩu 2,93 triệu tấn gạo trong thời gian từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 16 tháng 11 năm 2023, giảm khoảng 16,7% so với 3,25 triệu tấn trong cùng kỳ năm 2022, từ The Manila Times trích dẫn dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật (BPI).

Châu Âu:

Theo dữ liệu xuất nhập khẩu gạo do EU ban hành, nhập khẩu và xuất khẩu gạo của EU tính đến ngày 25 tháng 11 năm 2023 trong niên khóa 2023/24 (1 tháng 9 năm 2023 - 31 tháng 8 năm 2024) giảm so với mức cùng kỳ.

Cho đến nay, EU đã nhập khẩu 262.259 tấn gạo trong niên khóa 2023/24 (từ 1 tháng 9 đến 11 tháng 11 năm 2023), giảm khoảng 15% so với cùng kỳ năm ngoái ước tính 308.569 tấn trong niên vụ 2022/23 (ngày 1 tháng 9 – ngày 27 tháng 11 năm 2022).

Nhập khẩu gạo Japonica đạt 43.224 tấn và nhập khẩu gạo indica đạt 219.035 tấn tính từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023.

EU cũng đã xuất khẩu 55.242 tấn gạo (gạo xay xát) từ ngày 1 tháng 9 – 25 tháng 11 năm 2023, giảm khoảng 26,7% so với mức 75.421 tấn cùng kỳ trong niên vụ 2022/23 (1/9 - 27/11/2022).

Xuất khẩu gạo Japonica đạt 30.253 tấn và xuất khẩu gạo indica đạt 24.979 tấn từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng các loại khởi động tuần hôm 20/11 tăng mạnh nhờ nhu cầu nhập khẩu số lượng lớn từ các nước khu vực Đông Nam Á như Philippines, Malaysia và Indonesia hỗ trợ. Bên cạnh đó, tồn kho gạo Việt Nam mỏng trong khi Ấn Độ vắng mặt cũng góp phần giúp Thái Lan trở thành nguồn cung ưu thế trên phân khúc gạo trắng hiện nay. Tuy nhiên, hầu hết các thương nhân đã kín lịch giao hàng đến hết tháng 12/23, do đó một số nhà xuất khẩu đang tạm ngừng chào giá gạo trắng và hiện chỉ tập trung thu mua nguyên liệu để hoàn tất các hợp đồng đã ký kết, trong khi một số khác chào giá cao hơn vào đầu tuần và giảm lại vào lúc cuối tuần do đồng baht Thái suy yếu so với đồng USD. Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan tiếp tục nâng giá hướng dẫn trong nước đối với mặt hàng gạo trắng 5% tằm – cũng góp phần hỗ trợ cho thị trường xuất khẩu gạo nước này. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali kết thúc tuần vững giá dù đang bước vào thời điểm rộ đồng.

Theo thông tin từ Bộ Thương mại Thái Lan, chính phủ nước này đã bắt đầu giải ngân cho chương trình hỗ trợ người trồng lúa niên vụ 2023/24 (1/2024-12/2024). Theo đó, chính phủ sẽ chi trả 1.000 baht/rai (khoảng 4,5 triệu đồng/ha), tối đa là 20.000 bath/hộ (khoảng 14,4 triệu đồng/hộ), thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp (BAAC). Nông dân cả nước sẽ nhận được các khoản chi này từ BAAC trong vòng 5 ngày làm việc. Bộ Thương mại Thái Lan cũng ước tính sản lượng lúa niên vụ 2023/24 của nước này vào khoảng 32 triệu tấn, bao gồm 25,6 triệu tấn vụ chính và 6,78 triệu tấn vụ mùa.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đồ phi basmati kết thúc tuần ngày 24/11 thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới từ khu vực Tây Phi. Giá gạo đồ trên thị trường nội địa Togo hiện đang thấp hơn đến 30 USD/T so với mức giá chào từ Ấn Độ, do đó các

thương nhân chưa thể nhập khẩu thêm. Thị trường chỉ ghi nhận một vài giao dịch số lượng nhỏ trong khi người mua vẫn kỳ vọng giá sẽ giảm thêm do vài ngày nữa sẽ vào thời điểm rộ đồng. Tuy nhiên, các thương nhân trong nước nhận định giá khó có thể giảm sâu do chính phủ đang quy định giá sàn xuất khẩu lẫn giá thu mua lúa gạo nội địa. Dự báo các thương nhân Tây Phi cũng phải sớm quay lại thị trường nhập khẩu trong thời gian tới để củng cố tồn kho, chuẩn bị cho mùa lễ hội vào tháng 3/24 tới do lộ trình vận chuyển hàng hóa từ Ấn Độ sang Tây Phi khá xa. Riêng phân khúc gạo basmati kết thúc tuần tăng giá nhờ nhu cầu nội địa sôi động hơn do tồn kho thương mại sụt giảm và các kho đang đẩy mạnh mua vào nguyên liệu trong khi cả ba nhà nhập khẩu lớn là Ả Rập Saudi, Iran và Iraq cũng đang hiện diện trên thị trường để tìm mua số lượng lớn.

Chính phủ Ấn Độ tiếp tục gia hạn chương trình lương thực miễn phí thêm 5 năm nữa trong nỗ lực giải quyết tình trạng giá lương thực tăng cao. Chương trình bắt đầu được gia hạn từ ngày 01/1/2024 với tổng ngân sách tiêu tốn dự kiến khoảng 11,8 ngàn tỷ rupee (khoảng 142 tỷ USD). Chương trình này vốn được khởi động từ năm 2020 khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát diện rộng và được gia hạn liên tục đến nay. Có khoảng 800 triệu người nhận được trợ cấp 5kg gạo hoặc lúa mì mỗi tháng. Đây cũng là nguyên nhân chính đưa đến các lệnh cấm xuất khẩu gạo, lúa mì và đường hiện nay do chính phủ phải ưu tiên bảo đảm nguồn cung cho chương trình này.

Pakistan:

Kết thúc tuần qua vững giá nhờ nhu cầu nhập khẩu sôi động từ các nước khu vực Đông Nam Á hỗ trợ, đặc biệt là Philippines. Giá nội địa liên tục tăng do các thương nhân thu mua gạo nguyên liệu làm hàng giao Indonesia, Philippines và Malaysia trong tháng 12/23 tới, đồng thời cũng để duy trì tồn kho theo quy định. Bên cạnh đó, dự kiến một đợt thầu nhập khẩu mới của Bulog cùng với nhu cầu sôi động từ một số nước khu vực châu Phi cũng đang góp phần hỗ trợ cho giá chào gạo Pakistan. Một số nguồn tin cho biết sản lượng vụ mùa 2023 cao hơn mức bình quân và ít nhất 50% sản lượng thu hoạch hiện đã có hợp đồng và sẽ được giao trong vài tháng tới. Tương tự Thái Lan, Pakistan cũng đang là nguồn cung được các nhà nhập khẩu gạo dành nhiều quan tâm do tồn kho Việt Nam thấp và Ấn Độ vẫn đang ngưng xuất khẩu gạo trắng.

Miền Điện:

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 24/11 ổn định. Thị trường ghi nhận nhu cầu nhập khẩu gạo trắng 25% tám từ Bờ Biển Ngà với mức giá

người mua đang kỳ vọng là 560 USD/T/FOB, tuy nhiên chưa có giao dịch nào được ghi nhận.

Theo số liệu công bố từ Ủy ban Châu Âu, Miến Điện tiếp tục là nguồn cung chính của khu vực này đối với mặt hàng gạo trắng và gạo lứt Japonica. Tuy nhiên, thị phần năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái do chính sách hạn chế cấp giấy phép xuất khẩu gạo mà chính phủ Miến Điện đã áp dụng trong suốt tháng 10/23 vừa qua.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	24 - 11	27 - 11	28 - 11	29 - 11	30 - 11
Trung Quốc (CNY/USD)	7.15	7.13	7.11	7.11	7.12
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.91	0.91	0.91	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15541.25	15487.79	15413.49	15451.66	15539.07
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.68	4.68	4.67	4.66	4.66
Philippines Peso (PHP/USD)	55.43	55.48	55.40	55.46	55.48
Hàn Quốc (KRW/USD)	1286.25	1300.55	1286.25	1293.09	1299.74
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.58	148.90	147.43	147.41	147.87
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.36	83.36	83.35	83.34	83.38
Miến Điện (MMK/USD)	2098.33	2097.21	2097.27	2098.78	2098.21
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.57	282.04	285.64	285.74	285.51
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.34	35.10	34.73	34.91	35.21
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24294.45	24250.23	24378.05	24177.47	24226.04

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 30/11/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023, đã thu hoạch được 610 ngàn ha/ 685 ngàn ha diện tích gieo sạ, năng suất bình quân khoảng là 57 tạ/ha;

Vụ Đông Xuân 2023-2024, đã bắt đầu gieo sạ được 651 ngàn ha/ 1,5 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 24.11.2023 đến 30.11.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 13.884 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước, tăng 2.606 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 7.127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Long An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Nai, Đồng Tháp, Sóc Trăng, ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.744 ha (tăng 664 ha so với kỳ trước, tăng 27 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.080 ha (tăng 03 ha so với kỳ trước, tăng 816 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 82 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, An Giang, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp Bà Rịa Vũng Tàu, ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.692 ha (tăng 156 ha so với kỳ trước, giảm 461 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 942 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.108 ha (tăng 236 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha, phòng trừ trong kỳ 685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An ...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.886 ha (tăng 123 ha so với kỳ trước, tăng 510 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 2.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tây Ninh, Sóc Trăng, Trà Vinh...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.717 ha (tăng 1.530 ha so với kỳ trước, tăng 3.878 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha, phòng trừ trong kỳ 6.358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An ...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 374 ha (giảm 86 ha so với kỳ trước, tăng 21 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Long An...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 740 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước, tăng 254 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 68 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Bình Phước...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.205 ha (tăng 324 ha so với kỳ trước, giảm 1.147 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 469 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.197 ha (tăng 614 ha so với kỳ trước, tăng 1616 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha, phòng trừ trong kỳ 1.612 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) **Các tỉnh Bắc Bộ:** Đã gặt xong

b) **Các tỉnh Bắc Trung Bộ**

Lúa Hè Thu, Mùa cơ bản thu hoạch trên 99 %, tình hình sâu bệnh hại không đáng kể.

c) **Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

- Đồng bằng:

+ *Sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn,...* tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trổ - chín, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn,...* hại chủ yếu trên lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Tây Nguyên: *Bệnh đạo ôn lá, cổ lá, cổ bông* gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình trên lúa Mùa giai đoạn đòng trổ - ngậm sữa. *Bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn,...* hại chủ yếu trên lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn đòng trổ chín. *Ruồi đục nõn, bọ trĩ,...* phát sinh gây hại lúa Thu Đông giai đoạn sạ - mạ.

Ngoài ra, *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *ốc bươu vàng* di chuyển theo nguồn nước và gây hại nhẹ trên lúa Thu Đông giai đoạn sạ - mạ.

d) **Các tỉnh Nam Bộ**

- *Rầy nâu:* Rầy nâu trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 2-3; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

Trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ: *bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn, bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt* gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung

bình, hại nặng cục bộ trên các ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cũng cần chú ý: Ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới xuống giống <15 ngày sau sạ, *chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng trĩ-chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/11 – 30/11/2023 có 61 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 530.300 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 68	HCM	11/10/2023	6.500	Philippines
2	Um Imabari	HCM	11/10/2023	49.000	Châu Phi
3	Glorieuse	HCM	14/10/2023	30.500	Cuba
4	Vinaship Sea	HCM	20/10/2023	27.000	Indonesia
5	Hải Âu Sky	HCM	23/10/2023	4.800	Indonesia
6	Tân Long 03	HCM	25/10/2023	4.800	Philippines
7	Phú Thạnh	HCM	26/10/2023	11.500	Indonesia
8	Royal 27	HCM	26/10/2023	13.000	Indonesia
9	TLC 01	HCM	27/10/2023	6.100	Philippines
10	HB Glory	HCM	31/10/2023	4.800	Malaysia
11	Royal 45	HCM	31/10/2023	4.000	Indonesia
12	Green Sea	HCM	01/11/2023	4.600	Malaysia
13	Nam Phát Star	HCM	01/11/2023	2.700	Malaysia
14	Phú An 368	HCM	01/11/2023	4.700	Indonesia
15	New Xa La	HCM	02/11/2023	4.100	Philippines
16	Thái Bình 12	HCM	02/11/2023	21.500	Indonesia
17	Nashico 08	HCM	03/11/2023	4.900	Malaysia
18	Việt Hải Star	HCM	03/11/2023	4.000	Philippines
19	Việt Hải Sun	HCM	03/11/2023	6.800	Philippines
20	Doce	HCM	04/11/2023	30.500	Cuba
21	Sea Dragon 9999	HCM	04/11/2023	4.900	Malaysia
22	Hải Âu Star	HCM	05/11/2023	4.900	Philippines
23	Hoàng Dương Star	HCM	05/11/2023	4.000	Philippines
24	Phú An 36	HCM	05/11/2023	4.800	Indonesia
25	VSC Pollux	HCM	05/11/2023	42.000	Châu Phi
26	Hoàng Tuấn 69	HCM	06/11/2023	4.000	Philippines
27	Jbela	Mỹ Tho	06/11/2023	1.500	Philippines
28	SGS Green	HCM	07/11/2023	4.900	Malaysia
29	Vinh 02	HCM	07/11/2023	4.900	Indonesia

Bản tin 1432 (Từ Ngày 24/11/2023 Đến Ngày 30/11/2023)

30	Minh Huy 19	HCM	08/11/2023	6.100	Philippines
31	Phú Đạt 168	HCM	08/11/2023	3.300	Indonesia
32	Thái Bình 38	HCM	08/11/2023	5.000	Philippines
33	MeKong Star	HCM	09/11/2023	2.800	Philippines
34	Nasico Eagle	HCM	10/11/2023	6.400	Philippines
35	Viễn Đông 09	HCM	10/11/2023	6.000	Philippines
36	Nam Phát Star	HCM	11/11/2023	2.700	Malaysia
37	Lardos	HCM	12/11/2023	16.700	Hàn Quốc
38	Royal 89	HCM	13/11/2023	5.000	Philippines
39	Thuận Phát 179	HCM	13/11/2023	2.800	Indonesia
40	Hòa Bình 45	HCM	14/11/2023	4.000	Malaysia
41	Kiến Hưng	Mỹ Thới	14/11/2023	2.700	Philippines
42	ATN Apollo	HCM	16/11/2023	6.000	Philippines
43	Hải Âu Star	HCM	17/11/2023	4.900	Philippines
44	Hoàng Triều 68	HCM	18/11/2023	6.000	Philippines
45	Oriental Star	HCM	19/11/2023	4.800	Philippines
46	Royal 16	HCM	19/11/2023	5.100	Philippines
47	Thái Bình 01	HCM	19/11/2023	12.500	Indonesia
48	Hòa Bình 09	HCM	20/11/2023	6.500	Malaysia
49	Tân An 01	HCM	21/11/2023	4.900	Philippines
50	Phúc Thuận 89	HCM	22/11/2023	4.900	Indonesia
51	MD Sun	HCM	23/11/2023	6.500	Philippines
52	Royal 88	HCM	23/11/2023	5.100	Philippines
53	Vinh Quang 379	HCM	23/11/2023	3.800	Philippines
54	Hồng Lĩnh 1	HCM	25/11/2023	13.000	Indonesia
55	Quang Minh 9	HCM	25/11/2023	4.000	Indonesia
56	Acosta	HCM	26/11/2023	30.000	Cuba
57	HB Glory	HCM	26/11/2023	4.800	Indonesia
58	Hoàng Tuấn 89	HCM	27/11/2023	4.800	Philippines
59	Star 16	HCM	27/11/2023	5.700	Philippines
60	Hoàng Triều 69	HCM	28/11/2023	5.000	Philippines
61	Việt Hải Sun	HCM	29/11/2023	6.800	Philippines
Tổng				530.300	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	30/11	+/-	30/11	+/-	30/11	+/-	30/11	+/-	30/11	+/-	30/11	+/-	30/11	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.950	-	9.050	-	9.050	-	9.050	-	9.050	+275	9.100	-	9.250	+150	9.250	9.071
Lúa thường	8.850	-	8.950	-	8.950	-	8.950	-	9.050	+275	8.950	-	8.650	-50	9.050	8.907
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	10.350	-	10.900	-	10.950	-	10.950	-	9.250	+275			10.250	+150	10.950	10.442
Lúa thường	10.150	-	10.800	-	10.500	-	10.550	-	9.250	+275			9.650	-50	10.800	10.150
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	12.950	+100	13.450	-	13.250	-	13.550	+250	13.400	+200			13.850	+250	13.850	13.408
Lứt loại 2	12.850	+100	12.750	-300	12.750	-	12.775	-25	12.800	+200	12.850	-200	12.800	-100	12.850	12.796
Xát trắng loại 1			15.650	+100					15.400	+250	15.500	-	16.100	+150	16.100	15.663
Xát trắng loại 2			15.150	-					15.050	+150	15.100	-100	15.000	-250	15.150	15.075
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.850	+400	11.750	-150	11.250	-1000	11.000	-450	11.150	+50	11.500	-	12.900	-100	12.900	11.629
Tám 2/3			10.650	-50	11.050	-			9.550	+100			10.500	-200	11.050	10.438
Tám 3/4	9.650	-	9.400	-	9.550	-									9.650	9.533
Cám xát	6.650	-	6.750	-450	6.700	-	6.650	-	6.550	+150	6.650	-50	6.700	-	6.750	6.664
Cám lau	6.650	-	6.650	-500	6.700	-	6.650	-	6.550	+150	6.650	-50	6.700	-	6.700	6.650
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	15.300	-200	15.550	+100	15.350	-150	14.950	-350	15.400	+100	15.400	-50	15.150	-200	15.550	15.300
10%			15.450	+100					15.200	-					15.450	15.325
15%	15.100	-200	15.350	+100	15.150	-150			15.000	-	15.100	-50	14.950	-200	15.350	15.108
20%									14.800	+200					14.800	14.800
25%	14.900	-200	15.150	+100	14.950	-150			14.600	+500	14.900	-	14.700	-200	15.150	14.867
